

Bản án số: 400/2019/DS-ST
Ngày: 09-12-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Kim Em;
2. Ông Ngô Hữu Quang.

- T ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Loan – T ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 12 năm 2019 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 94/2019/TLST-DS ngày 04/3/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 349/2019/QĐXXST-DS ngày 30/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 250/2019/QĐST-DS ngày 20/11/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thủy Kiều T, sinh năm 1982; địa chỉ: Số Số A Nguyễn X, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoa Thiên P, sinh năm 1994; là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền số 17668/2019/UQ-TTT ngày 25/6/2019). (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Hồ Quốc T, sinh năm 1968; địa chỉ: Số B Khu phố X, đường Huỳnh Tấn P, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn yêu cầu như sau:

Nguyên đơn, bà Trần Thủy Kiều T và bị đơn, ông Hồ Quốc T có mối quan hệ quen biết.

Ngày 06/12/2012, bà T và ông T ký “Giấy vay tiền” theo đó các bên thỏa thuận như sau: Bà T đồng ý cho ông T vay số tiền 328.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 05/10/2012 đến ngày 05/10/2013; lãi suất 3.5%/tháng, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng, trường hợp quá ngày 05 hàng tháng mà ông T không trả lãi thì ngoài lãi 3.5%/tháng thì ông T còn phải trả thêm lãi với mức lãi là 0.12%/ngày tính từ ngày đầu tháng; để đảm bảo ông T giao cho bà T 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H094911 ngày 08/12/2008 của UBND thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H094910 ngày 08/12/2008 của UBND thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông. Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận nội dung về trách nhiệm mỗi bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông T không trả bà T bất kỳ khoản lãi nào, hết hạn hợp đồng bà T nhiều lần liên hệ yêu cầu ông T trả tiền nhưng ông T đều hứa sẽ trả nhưng vẫn không trả bà T.

Tại đơn khởi kiện ngày 27/02/2019 ông T yêu cầu ông T:

- Trả số tiền nợ gốc 328.000.000 đồng;
 - Trả tiền lãi trong hạn 65.600.000 đồng;
 - Trả tiền lãi của khoản lãi chậm thanh toán là: 34.302.240 đồng;
 - Trả tiền lãi của số tiền nợ gốc quá hạn: 545.529.600 đồng.
- Tổng cộng là: 973.449.840 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn như sau:

- Trả số tiền nợ gốc 328.000.000 đồng;
 - Lãi trong hạn với mức lãi 9%/năm (tính từ ngày 06/10/2012 đến ngày 06/10/2013), cụ thể như sau:
 $9\%/năm \times 328.000.000 \times 01 \text{ năm} = 29.520.000 \text{ đồng.}$
 - Tiền lãi quá hạn với lãi suất 9%/năm (0.75%/tháng, 0.025%/ngày) tính từ ngày 07/10/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm (09/12/2019), cụ thể như sau:
 $0.025\%/ngày \times 328.000.000 \text{ đồng} \times 2254 \text{ ngày} = 184.828.000 \text{ đồng.}$
- Tổng cộng là: 542.348.000 đồng

Đối với 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H094911 ngày 08/12/2008 của UBND thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H094910 ngày 08/12/2008 của UBND thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông thì nguyên đơn đồng ý trả lại cho bị đơn.

Nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu cá nhân ông T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ trên mà không yêu cầu chủ thể thứ ba nào khác có nghĩa vụ liên đới trả số nợ trên.

Bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng: thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định pháp luật nhưng bị đơn không đến, không có văn bản trình bày ý kiến, Tòa không tiến được phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

I. VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, T ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

**/ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý được quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho các đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**/ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, T ký tại phiên tòa:*

Hội đồng xét xử và T ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự vì vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

II. Ý KIẾN VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN:

Xét yêu cầu của bà T yêu cầu ông T trả số tiền gốc và lãi tính đến ngày 09.12.2019 là tiền gốc 328.000.000đ, tiền lãi 214.348.000đ. Tổng cộng 542.348.000 đồng.

Nhận thấy ngày 06/10/2012, trên cơ sở có quen biết nhau từ trước nên bà T cho ông T vay số tiền là 328.000.000 đồng theo giấy vay tiền được ký kết ngày 06/10/2012, thời hạn vay là 12 tháng (hạn cuối phải trả là ngày 06/10/2013). Cùng ngày bà T đã giao đủ số tiền 328.000.000 đồng cho ông T theo giấy biên nhận ngày 06/10/2012 có chữ ký xác nhận giữa hai bên. Theo giấy vay tiền các bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 3,5%/ tháng, thanh toán lãi suất mỗi tháng vào ngày 05 tây hàng tháng, trường hợp ông T không thanh toán đúng ngày 05 còn phải trả thêm lãi suất 0,12%/ngày.

Để tạo lòng tin ông T có giao cho bà T bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H094911 và số H094910. Các bên thống nhất khi ông T thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc và lãi thì bà T sẽ trả lại bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Đến nay đã quá thời hạn vay dù bà T liên tục thông báo bằng tin nhắn và điện thoại để yêu cầu ông T thanh toán số tiền trên. Tuy nhiên ông T vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bà T.

Xét thấy thời hạn thanh toán đã quá hạn từ lâu và trong quá trình vay tiền ông T không trả nợ cho bà T, ông cứ gia hạn hết lần này đến lần khác. Nay bà T yêu cầu ông T thanh toán tiền gốc: 328.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

Đối với tiền lãi các bên thỏa thuận là 3.5%/tháng, nay bà T chỉnh lại tiền lãi là 9%/năm đối với lãi suất trong hạn từ 06.10.2012 -> 06.10.2013: $9\%/năm \times 328.000.000 \times 01 \text{ năm} = 29.520.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi quá hạn với lãi suất 9%/năm (0.75%/tháng, 0.025%/ngày) tính từ ngày 07/10/2013 đến ngày 09/12/2019 là $0.025\%/ngày \times 328.000.000 \text{ đồng} \times 2254 \text{ ngày} = 184.828.000 \text{ đồng}$.

Như vậy tiền lãi trong hạn và quá hạn bà T tính đúng theo quy định của pháp luật vì vậy có cơ sở để chấp nhận.

Nay bà T yêu cầu ông T trả số tiền tổng cộng là 542.348.000 đồng tính đến ngày 09.12.2019 là có cơ sở để chấp nhận.

Trong trường hợp ông T thanh toán xong toàn bộ số nợ trên cho bà T, bà T có trách nhiệm trả lại 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H094911 và số H094910 cho ông T.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 2 Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005
Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn buộc ông T phải trả cho bà T số tiền tổng cộng là 542.348.000 đồng tính đến ngày 09.12.2019 là có cơ sở để chấp nhận.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa;

Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là ông Hồ Quốc T có địa chỉ đăng ký tạm trú tại 588/37/25 Khu phố 2, đường Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM phải trả số tiền nợ còn lại phát sinh trong quá trình sử dụng các thẻ tín dụng do nguyên đơn phát hành. Do vậy, đây là tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng năm 2015.

[2] Về hình thức:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng của Tòa án gồm: Giấy triệu tập tham gia phiên tòa và Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn, theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về đánh giá chứng cứ vụ án:

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa để giải quyết, không cung cấp chứng cứ, vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa; nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 91 và Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn mà không cần phải chứng minh.

Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận chứng cứ của nguyên đơn liên quan đến việc thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn về thời hạn trả nợ sau khi hết thời hạn vay theo thỏa thuận để xác định thời hiệu khởi kiện cũng như quan hệ tranh chấp của vụ án.

[3.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc:

Căn cứ vào ký “Giấy vay tiền” ngày 06/12/2012 và “Giấy biên nhận” về việc nhận tiền ngày 06/12/2012 đã ký giữa bà T và ông T có cơ sở xác định bà T cho ông T vay số tiền 328.000.000 đồng, ông T đã nhận đủ số tiền vay 328.000.000 đồng.

Căn cứ vào Điều 2 “Giấy vay tiền” ngày 06/12/2012, các bên thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng, kể từ ngày 05/10/2012 đến ngày 05/10/2013.

Căn cứ Khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay “bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”.

Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là 328.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu về tiền lãi:

Tại “Giấy vay tiền” ngày 06/12/2012 các bên thỏa thuận mức lãi suất 3.5%/tháng, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng, trường hợp quá ngày 05 hàng tháng mà ông T không trả lãi thì ngoài lãi 3.5%/tháng thì ông T còn phải trả thêm lãi với mức lãi là 0.12%/ngày, thỏa thuận này là vi phạm quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, tương ứng với mức 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả các khoản lãi sau:

- Lãi trong hạn với mức lãi 9%/năm (tính từ ngày 06/10/2012 đến ngày 06/10/2013), cụ thể như sau: $9\%/năm \times 328.000.000 \times 01 \text{ năm} = 29.520.000 \text{ đồng}$.

- Tiền lãi quá hạn với lãi suất 9%/năm (0.75%/tháng, 0.025%/ngày) tính từ ngày 07/10/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm (09/12/2019), cụ thể như sau: $0.025\%/ngày \times 328.000.000 \text{ đồng} \times 2254 \text{ ngày} = 184.828.000 \text{ đồng}$.

Căn cứ vào Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định:

Đối với Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng được xác lập trước ngày 01-01-2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 bắt đầu có hiệu lực) thì việc áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất xác định như sau:

Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2006 đến trước ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005.

Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định như sau:

Điều 476. Lãi suất

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.

2. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định như sau:

Điều 468. Lãi suất

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban Tổng vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, tương ứng với mức 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm.

Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền nợ lãi trong hạn là 29.520.000 đồng và lãi quá hạn: 184.828.000 đồng là có căn cứ.

[3.4] Xử lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H094911 ngày 08/12/2008 của UBND thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H094910 ngày 08/12/2008 của UBND thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Tại Điều 5 của “Giấy vay tiền” ngày 06/12/2012, các bên thỏa thuận “để bảo đảm niềm tin” đối với việc vay tiền thì bị đơn giao cho nguyên đơn bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H094911 ngày 08/12/2008 của UBND thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H094910 ngày 08/12/2008 của UBND thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ Điều 318, Điều 341 và Điều 715 Bộ luật Dân sự năm 2005, thực chất đây là thỏa thuận thế chấp quyền sử dụng đất.

Căn cứ Điều 130 Luật Đất đai 2003 (được hướng dẫn bởi Điều 117 và Điều 152 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về Thi hành Luật đất đai);

Căn cứ Điều 9, Điều 10 và Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP 29/12/2006 của Chính phủ về Giao dịch bảo đảm thì việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất phải có chứng cứ thực của cơ quan có thẩm quyền và phải đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật.

Do vậy, căn cứ Điều 410, Điều 122, Điều 127 và Điều 134 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì thỏa thuận về thế chấp của các đương sự là vô hiệu.

Mặt khác, nguyên đơn cũng đồng ý hoàn cho bị đơn 02 bản chính Giấy chứng nhận trên. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng năm 2015;

- Căn cứ các Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 410, Điều 122, Điều 127 và Điều 134, Điều 318, Điều 341 và Điều 715 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

- Căn cứ Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp luật về lãi, lãi suất, phạt;

- Căn cứ Điều 130 Luật Đất đai 2003;

- Căn cứ Điều 117 và Điều 152 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về Thi hành Luật đất đai;

- Căn cứ Điều 9, Điều 10 và Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP 29/12/2006 của Chính phủ về Giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Căn cứ Luật Phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về hình thức: Xét xử vắng mặt bị đơn ông Hồ Quốc T.

2. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thủy Kiều

T.

Buộc ông Hồ Quốc T phải trả bà Trần Thủy Kiều T số tiền nợ là: Nợ gốc 328.000.000 (ba trăm, hai mươi tám triệu) đồng; lãi trong hạn 29.520.000 (hai mươi chín triệu, năm trăm hai mươi ngàn) đồng; lãi quá hạn 184.828.000 (một trăm tám mươi bốn triệu, tám trăm hai mươi tám ngàn) đồng; tổng cộng là 542.348.000 (năm trăm bốn mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi tám ngàn) đồng

Bà Trần Thủy Kiều T trả cho ông Hồ Quốc T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H094911 ngày 08/12/2008 của UBND thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H094910 ngày 08/12/2008 của UBND thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hồ Quốc T chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 25.693.920 (hai mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn, chín trăm hai mươi đồng) đồng.

Bà Trần Thủy Kiều T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ngân hàng số tiền 20.601.748 (hai mươi triệu, sáu trăm lẻ một ngàn, bảy trăm bốn mươi tám) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0026747 ngày 05/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trần Thủy Kiều T cho đến khi thi hành án xong, ông Hồ Quốc T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Quận 7, Tp.HCM;
- Chi cục THADS Quận 7, Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu (TK. Loan).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Hiếu